

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG THÀNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Trường Thành (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Tô Văn Dũng

Ông Nguyễn Chí Thanh

Ông Vũ Bá Hiện

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tô Văn Dũng

Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

Số: 3503/2015/BCTG-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Trường Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Trường Thành (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2015, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán của Công ty đang được theo dõi theo dõi tượng Công trình. Tại thời điểm kiểm toán, bằng các các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể đối chiếu, xác nhận cho từng đối tượng có liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ý kiến về các khoản mục này và ảnh hưởng của nó tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 17/4/2014, với phần cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ là không chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2013 và chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2013.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN NGỌC TÚ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.482.611.663	201.806.603.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.524.173.855	12.751.478.388
1. Tiền	111		34.524.173.855	12.751.478.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		122.622.652.770	105.683.469.372
1. Phải thu khách hàng	131		116.039.478.205	84.757.845.120
2. Trả trước cho người bán	132		1.602.701.630	1.123.656.249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	5.476.755.935	20.298.251.003
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(496.283.000)	(496.283.000)
IV. Hàng tồn kho	140		64.563.386.384	58.678.284.993
1. Hàng tồn kho	141	V.3	64.563.386.384	58.678.284.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.772.398.654	24.693.370.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		403.166.888	637.104.220
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		9.039.788	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	19.360.191.978	24.056.266.491
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.059.362.641	18.488.763.730
II. Tài sản cố định	220		17.588.701.563	16.783.725.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	14.892.914.254	16.763.593.308
- Nguyên giá	222		31.225.019.133	31.759.503.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.332.104.879)	(14.995.910.322)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	2.695.787.309	20.132.598
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.350.000.000	1.350.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	1.350.000.000	1.350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		120.661.078	355.037.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	120.661.078	355.037.824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		260.541.974.304	220.295.367.194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		207.519.531.103	169.408.252.874
I. Nợ ngắn hạn	310		197.519.531.103	159.408.252.874
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	174.225.000	150.000.000
2. Phải trả người bán	312		97.728.794.518	74.347.138.885
3. Người mua trả tiền trước	313		28.884.422.592	19.002.251.582
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	4.103.128.552	4.691.491.930
5. Phải trả người lao động	315		1.857.502.744	3.267.467.960
6. Chi phí phải trả	316		-	326.074.304
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	64.398.960.418	56.693.202.042
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		372.497.279	930.626.171
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	10.000.000.000	10.000.000.000
B. NGUỒN VỐN	400		53.022.443.201	50.887.114.320
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.13	53.025.165.901	50.964.483.766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.422.797.142	49.422.797.142
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.602.368.759	1.541.686.624
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(2.722.700)	(77.369.446)
1. Nguồn kinh phí	432		(2.722.700)	(77.369.446)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		260.541.974.304	220.295.367.194



Tô Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thu Phương
Kế toán trưởng

Lê Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	302.676.280.789	275.454.251.026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	302.676.280.789	275.454.251.026
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	284.408.194.772	261.831.093.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.268.086.017	13.623.157.842
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.112.214.143	2.672.077.271
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.258.984.330	280.278.667
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.258.984.330	280.278.667
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.684.504.091	12.235.860.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.436.811.739	3.779.095.853
11. Thu nhập khác	31	VI.5	467.655.970	12.015.075.216
12. Chi phí khác	32	VI.5	596.868.146	11.496.902.710
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(129.212.176)	518.172.506
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.307.599.563	4.297.268.359
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	953.318.095	1.087.359.270
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.354.281.469	3.209.909.089



Tô Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thu Phương
Kế toán trưởng

Lê Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		303.059.898.945	194.775.358.304
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102.354.474.098)	(36.124.218.480)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.945.551.596)	(8.657.069.859)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.258.984.330)	(280.278.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.116.091.714)	(749.236.965)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.028.462.996	149.336.031.036
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(187.503.989.168)	(305.035.207.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.909.271.035	(6.734.622.457)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.675.654.711)	(1.867.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		265.000.000	31.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		274.079.143	191.364.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.136.575.568)	(1.644.735.479)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	150.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	6.150.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		21.772.695.467	(2.229.357.936)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.751.478.388	14.980.836.324
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		34.524.173.855	12.751.478.388



Tô Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thu Phương
Kế toán trưởng

Lê Thị Phương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Trường Thành là công ty được chuyển đổi từ DNNN, theo quyết định số: 2943/QĐ-BQP ngày 12/08/2010 của Bộ trưởng bộ Quốc phòng. Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100705469 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 13/10/2014 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc di thuê; Quy hoạch, thiết kế, kiến thiết công trình; Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu nội ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế cấp thoát nước; Thiết kế hệ thống điện; Thiết kế công trình cảng đường thủy; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Khảo sát trắc địa công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác gỗ, khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ nhà nước cấm); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất các loại cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các cơ sở thể thao (trừ nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Địa điểm

Trụ sở chính	Số 36 đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Xí Nghiệp Xây lắp 1	Số 36 đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Xí Nghiệp Xây lắp 2	Số 36 đường Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Xí Nghiệp KSTKTV và XD	Số 11/4 Ngõ Gia Tự, Quận Long Biên, Hà Nội
Xí Nghiệp Vân Đồn	Số 2, Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 2, Nguyễn Thái Sơn, Phường 3, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-30
Máy móc và thiết bị	05-08
Thiết bị văn phòng	05-10
Phương tiện vận tải	08-10
Tài sản khác	06-10

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	533.418.528	760.399.950
Tiền gửi ngân hàng	33.990.755.327	11.991.078.438
Cộng	34.524.173.855	12.751.478.388

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu tiền gốc vay các đơn vị	4.763.417.000	12.665.904.894
Phải thu lãi vay Cty Biên Phòng	-	1.579.688.000
Phải thu tiền thuê tàu Cty Biên Phòng	-	2.160.000.000
Phải thu các Đội tại Chi Nhánh	-	3.478.815.000
Phải thu khác	713.338.935	413.843.109
Cộng	5.476.755.935	20.298.251.003

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	-	329.305.015
Công cụ, dụng cụ	31.395.460	97.001.760
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.530.510.924	58.251.978.218
Hàng hóa	2.001.480.000	-
Cộng	64.563.386.384	58.678.284.993

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	18.069.081.715	24.056.266.491
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.291.110.263	-
Cộng	19.360.191.978	24.056.266.491

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG THÀNH

Số 36, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	12.243.111.209	3.837.083.625	13.638.216.162	836.236.378	1.204.856.256	31.759.503.630
Mua trong năm	-	-	1.056.000.000	-	-	1.056.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	45.724.524	-	-	-	-	45.724.524
Tăng khác	11.253.000	1.928.818	262.500.000	4.454.545	-	280.136.363
Thanh lý, nhượng bán	(831.274.519)	(1.038.336.182)	-	(29.098.320)	-	(1.898.709.021)
Giảm khác	-	-	-	-	(17.636.363)	(17.636.363)
Số dư cuối năm	11.468.814.214	2.800.676.261	14.956.716.162	811.592.603	1.187.219.893	31.225.019.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	4.297.681.402	2.713.783.661	6.505.200.339	709.702.629	769.542.291	14.995.910.322
Khấu hao trong năm	575.133.001	488.449.398	1.411.759.378	52.179.763	118.721.988	2.646.243.528
Tăng khác	-	-	262.500.000	-	-	262.500.000
Thanh lý, nhượng bán	(534.574.749)	(1.008.875.902)	-	(29.098.320)	-	(1.572.548.971)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.338.239.654	2.193.357.157	8.179.459.717	732.784.072	888.264.279	16.332.104.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.945.429.807	1.123.299.964	7.133.015.823	126.533.749	435.313.965	16.763.593.308
Tại ngày cuối năm	7.130.574.560	607.319.104	6.777.256.445	78.808.531	298.955.614	14.892.914.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án trồng keo	20.632.598	20.132.598
Mua 02 xe ô tô	2.490.909.090	-
Cải tạo trụ sở XN Vân Đồn	184.245.621	-
Cộng	2.695.787.309	20.132.598

7. Đầu tư vào công ty con

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH MTV Biên Phòng	-	1.350.000.000	-	1.350.000.000
Cộng		1.350.000.000		1.350.000.000

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty TNHH MTV Biên Phòng	100	100

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	120.661.078	355.037.824
Cộng	120.661.078	355.037.824

9. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay cá nhân (*)	174.225.000	150.000.000
Cộng	174.225.000	150.000.000

(*) Đây là khoản vay cá nhân tại Chi nhánh với thời hạn 1 năm, lãi suất 12%/năm. Vay theo hình thức tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	3.134.549.598	3.525.900.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	953.318.094	1.087.359.270
Thuế thu nhập cá nhân	15.260.860	448.228
Thuế doanh thu	-	77.784.392
Cộng	4.103.128.552	4.691.491.930

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	4.660.814	1.045.826.009
Phải trả Cục tài chính Bộ Quốc phòng	28.000.000.000	30.000.000.000
Bộ Tư Lệnh Biên Phòng	3.729.987.744	3.776.123.744
Phải trả các đội tại Chi nhánh	26.262.180.082	13.448.537.094
Phải trả phải nộp khác	6.402.131.778	8.422.715.195
Cộng	64.398.960.418	56.693.202.042

12. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

12.1. Chi tiết các khoản vay

<u>Đối tượng</u>	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Công ty vay Bộ Tư Lệnh Bộ đội Biên Phòng	10.000.000.000	24 tháng	10 - 12%	Tín chấp
Cộng	10.000.000.000			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG THÀNH

Số 36, đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	43.422.797.142	433.633.293	589.046.456	-	44.445.476.891
Tăng trong năm	6.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000
Phân phối quỹ	-	494.693.082	24.313.793	-	519.006.875
Lãi trong năm	-	-	-	3.209.909.089	3.209.909.089
Tăng khác	-	613.360.249	-	-	613.360.249
Giảm trong năm	-	-	(613.360.249)	(3.209.909.089)	(3.823.269.338)
Số dư cuối năm	49.422.797.142	1.541.686.624	-	-	50.964.483.766
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	49.422.797.142	1.541.686.624	-	-	50.964.483.766
Tăng vốn	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
Phân phối quỹ	-	60.682.135	-	-	60.682.135
Lãi trong năm	-	-	-	3.354.281.469	3.354.281.469
Giảm khác	-	-	-	(3.354.281.469)	(3.354.281.469)
Số dư cuối năm	51.422.797.142	1.602.368.759	-	-	53.025.165.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	51.422.797.142	49.422.797.142
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	51.422.797.142	49.422.797.142

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	50.137.440.042	114.381.524.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.218.169.354	3.346.522.083
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	251.320.671.393	157.726.204.399
Cộng	302.676.280.789	275.454.251.026

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	50.245.851.172	114.275.680.215
Giá vốn cung cấp dịch vụ	548.336.722	998.876.223
Giá vốn xây dựng, lắp đặt	233.614.006.878	146.556.536.746
Cộng	284.408.194.772	261.831.093.184

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.112.214.143	2.672.077.271
Cộng	2.112.214.143	2.672.077.271

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.258.984.330	280.278.667
Cộng	1.258.984.330	280.278.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	467.655.970	12.015.075.216
Doanh thu chuyển giao Cảng Làng Khánh	-	11.909.510.521
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	336.600.000	26.363.636
Thu khác	131.055.970	79.201.059
Chi phí khác	596.868.146	11.496.902.710
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	326.160.050	-
Giá vốn chuyển giao cảng Làng Khánh	-	11.450.066.870
Tiền phạt thuế, hải quan	25.664.495	6.888.031
Chi phí khác	245.043.601	39.947.809
	-	-
Lợi nhuận khác	(129.212.176)	518.172.506

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.307.599.563	4.297.268.359
Điều chỉnh tăng	25.664.506	52.168.721
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	25.664.506	52.168.721
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước chỉnh lỗ	4.333.264.069	4.349.437.080
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế sau trừ chuyển lỗ	4.333.264.069	4.349.437.080
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	953.318.095	1.087.359.270

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.733.128.845	62.607.984.896
Chi phí nhân công	78.857.628.457	31.589.747.609
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.646.243.528	2.581.929.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.311.337.891	16.617.038.521
Chi phí bằng tiền khác	21.724.173.351	17.911.439.879
Cộng	242.272.512.072	131.308.140.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.524.173.855	12.751.478.388
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.516.234.140	105.056.096.123
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	1.350.000.000	1.350.000.000
Tài sản tài chính khác	1.291.110.263	-
Cộng	158.681.518.258	119.157.574.511
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	10.174.225.000	10.150.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	162.127.754.936	131.040.340.927
Chi phí phải trả	-	326.074.304
Cộng	172.301.979.936	141.516.415.231

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

5.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

5.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****5.3.2 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.3.3 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	174.225.000	10.000.000.000	10.174.225.000
Phải trả người bán và phải trả khác	162.127.754.936	-	162.127.754.936
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	162.301.979.936	10.000.000.000	172.301.979.936
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	150.000.000	10.000.000.000	10.150.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	131.040.340.927	-	131.040.340.927
Chi phí phải trả	326.074.304	-	326.074.304
Cộng	131.516.415.231	10.000.000.000	141.516.415.231
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.524.173.855	-	34.524.173.855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.516.234.140	-	121.516.234.140
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.350.000.000	1.350.000.000
Tài sản tài chính khác	1.291.110.263	-	1.291.110.263
Cộng	157.331.518.258	1.350.000.000	158.681.518.258
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.751.478.388	-	12.751.478.388
Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.056.096.123	-	105.056.096.123
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.350.000.000	1.350.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	117.807.574.511	1.350.000.000	119.157.574.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Tô Văn Dũng

Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thu Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Phụng

Người lập biểu

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 17 -03- 2016

Số chứng thực 2 1 1 3 Quyền số 01 SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Thị Chiên

